

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGÀNH HÀNG NÔNG SẢN VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH THỰC THI CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO (FTA)

Nguyễn Thị Thu Thảo
Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh
Email: thaontt@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 24/02/2025

Ngày PB đánh giá: 14/3/2025

Ngày duyệt đăng: 05/5/2025

Tóm tắt: Bài báo phân tích tình hình xuất khẩu một số mặt hàng nông sản của Việt Nam trong bối cảnh Việt Nam đã ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA), phân tích cơ hội và thách thức mà ngành nông sản đang đối mặt khi tham gia các FTA như EVFTA, CPTPP, và RCEP. Đó là việc mở rộng thị trường, giảm thuế quan và gia tăng giá trị gia tăng cho sản phẩm nông sản. Tuy nhiên, cũng tồn tại không ít thách thức, như việc đáp ứng các quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật và cạnh tranh khốc liệt từ các quốc gia khác.

Bài báo đề xuất một số giải pháp nhằm tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức, bao gồm việc nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng quy tắc xuất xứ, đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, và phát triển mô hình liên kết chuỗi giá trị. Cùng với đó, việc tăng cường năng lực pháp lý và bảo vệ lợi ích quốc gia là vô cùng quan trọng để bảo vệ quyền lợi cho nông sản Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Từ khóa: Hiệp định thương mại tự do (FTA), xuất khẩu nông sản, EVFTA, CPTPP, Việt Nam, thương mại quốc tế.

OPPORTUNITIES AND CHALLENGES FOR VIETNAM'S AGRICULTURAL PRODUCTS IN THE CONTEXT OF IMPLEMENTING FREE TRADE AGREEMENTS (FTAs)

Abstract: The article analyzes the export situation of several agricultural products in Vietnam while leveraging free trade agreements (FTAs). It examines the opportunities and challenges faced by the agricultural sector when participating in FTAs such as the EVFTA, CPTPP, and RCEP. These agreements offer opportunities to expand markets, reduce tariffs, and increase the value-added of agricultural products. However, there has been significant challenges remain at the same time, including meeting the rules of origin and technical standards, and facing intense competition from other countries.

The article proposes several solutions to seize opportunities and overcome challenges, including improving production capacity, meeting the rules of origin, diversifying export products, and developing value chain linkages. Additionally, enhancing legal capacity and safeguarding national interests are crucial to protect Vietnam's agricultural products in the context of international integration.

Keywords: Free trade agreements (FTAs), agricultural exports, EVFTA, CPTPP, Vietnam, international trade.

1. Đặt vấn đề

Mặt hàng nông sản của Việt Nam đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong xuất khẩu nhờ

vào những lợi thế tự nhiên và nguồn lực sẵn có. Đây là một trong những lĩnh vực kinh tế đóng góp quan trọng vào tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Theo số liệu từ Tổng cục

Hải quan, năm 2023, giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản và thủy sản đạt 32,5 tỷ USD, tăng 5,3% so với năm trước, chiếm khoảng 9,1% tổng kim ngạch xuất khẩu quốc gia [4]. Trong đó các mặt hàng chủ lực như gạo, cà phê, thủy sản, rau quả có sự tăng trưởng mạnh mẽ nhờ tận dụng các ưu đãi thuế quan từ các FTA [1]. Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội, việc tham gia các FTA cũng đặt ra nhiều thách thức đối với ngành nông sản Việt Nam, bao gồm yêu cầu khắt khe về quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật, và cạnh tranh ngày càng gay gắt từ các quốc gia khác. Mặc dù có nhiều nghiên cứu đánh giá tác động của các FTA đối với nền kinh tế Việt Nam, nhưng chưa có nhiều phân tích chuyên sâu về từng nhóm mặt hàng nông sản cụ thể dưới tác động của các hiệp định này. Việc làm rõ những lợi ích và thách thức mà các FTA mang lại là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững ngành nông sản Việt Nam.

Xuất phát từ thực tiễn đó, bài báo này tập trung nghiên cứu tác động của các FTA tới mặt hàng nông sản của Việt Nam, phân tích cả cơ hội và thách thức, đồng thời đưa ra các đề xuất chính sách nhằm tối ưu hóa lợi ích từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

2. Tổng quan nghiên cứu

Các hiệp định thương mại tự do (FTA) như CPTPP, EVFTA và RCEP mở ra cơ hội lớn cho ngành nông sản nhờ vào việc giảm thuế quan và các rào cản thương mại. Mặc dù các mặt hàng công nghiệp hoặc công nghệ cao đòi hỏi đầu tư lớn và kỹ thuật phức tạp, nông sản vẫn là lựa chọn chiến lược cho Việt Nam, nhờ vào tiềm năng phát triển bền vững, lợi thế cạnh tranh và tác động tích cực đối với nền kinh tế quốc gia.

Năm 2023, kinh tế toàn cầu có dấu hiệu phục hồi nhưng tốc độ còn chậm. Mặc dù áp lực lạm phát đã giảm bớt, nhưng vẫn duy trì ở mức cao, trở thành mối quan ngại của nhiều quốc gia. Nhu cầu tiêu dùng và các hoạt động kinh tế quốc tế chưa phục hồi mạnh mẽ, duy trì ở mức thấp. Theo dự báo của Liên hợp quốc, tăng trưởng kinh tế thế giới sẽ tiếp tục chậm lại, từ mức 3,1% năm 2022 xuống còn 2,3% trong năm 2023 và có thể tăng lên 2,5%

vào năm 2024. Các hoạt động thương mại, vận chuyển hàng hóa và dịch vụ quốc tế vẫn đối mặt với nhiều rủi ro, đặc biệt từ các xung đột địa chính trị kéo dài.

Cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc ngày càng gay gắt, kéo theo sự tham gia của nhiều quốc gia và khu vực khác. Chính sách tiền tệ thắt chặt tiếp tục gây áp lực lên doanh nghiệp, hoạt động kinh tế, đầu tư và tiêu dùng toàn cầu. Kinh tế Trung Quốc phục hồi chưa ổn định, trong khi rủi ro liên quan đến hệ thống ngân hàng, nợ công và nợ doanh nghiệp có xu hướng gia tăng. Phát triển kinh tế xanh và bảo vệ môi trường mang lại cơ hội nhưng cũng đặt ra không ít thách thức. Nhiều quốc gia phát triển đang áp dụng các rào cản nhập khẩu mới liên quan đến tiêu chuẩn môi trường, buộc các doanh nghiệp phải thích ứng để duy trì khả năng cạnh tranh.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, nông sản đang trở thành những mặt hàng chiến lược trong thương mại quốc tế, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về thực phẩm sạch và bền vững. Các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, và Hàn Quốc không chỉ ưu tiên những sản phẩm an toàn, hữu cơ, mà còn yêu cầu cao về truy xuất nguồn gốc và tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng khắt khe. Đặc biệt, trái cây tiếp tục là nguồn thực phẩm với xu hướng tăng trưởng mạnh mẽ, trong khi nông sản nhiệt đới như cà phê, điều, cao su ngày càng phổ biến tại các thị trường phát triển.

Việc tiếp cận dễ dàng hơn với các thị trường lớn cũng đòi hỏi doanh nghiệp phải nâng cao năng lực đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, Việt Nam phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các quốc gia xuất khẩu lớn như Thái Lan, Indonesia, Ấn Độ, và Brazil, không chỉ về giá cả mà còn về chất lượng và thương hiệu. Các biện pháp bảo hộ thông qua rào cản phi thuế quan tại các thị trường nhập khẩu đang gia tăng, gây áp lực buộc các nhà sản xuất và xuất khẩu Việt Nam phải đầu tư cải tiến công nghệ, tối ưu hóa chuỗi cung ứng, và xây dựng thương hiệu mạnh. Điều này cho thấy, để duy trì và mở rộng thị phần trên thị trường quốc tế, ngành nông sản Việt Nam cần có chiến lược dài hạn, thích ứng linh hoạt với

xu hướng tiêu dùng và các chính sách thương mại quốc tế.

Năm 2024, kinh tế Việt Nam đối mặt với nhiều thách thức do ảnh hưởng từ cả yếu tố trong nước và quốc tế. Với độ mở cao, nền kinh tế Việt Nam chịu tác động mạnh mẽ từ sự suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu, nhu cầu thị trường giảm sút, biến động kinh tế và những điều chỉnh chính sách của các cường quốc, đặc biệt là các biện pháp liên quan đến lãi suất và tỷ giá. Những động lực chính thúc đẩy tăng trưởng như đầu tư, xuất khẩu và tiêu dùng nội địa đều gặp khó khăn. Tuy nhiên, nền kinh tế đã có dấu hiệu phục hồi nhờ các giải pháp đồng bộ được triển khai, bao gồm việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư, đơn giản hóa thủ tục hành chính và thúc đẩy quá trình chuyển đổi số.

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tổng hợp số liệu và phân tích định tính để đánh giá cơ hội và thách thức đối với ngành hàng nông sản Việt Nam khi tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA). Dữ liệu được thu thập từ các báo cáo của Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn, Tổng cục Hải quan và các tổ chức quốc tế như WTO, FAO, ITC. Trên cơ sở phân tích định tính, nghiên cứu đánh giá các cơ hội về mở rộng thị trường, nâng cao giá trị gia tăng và tận dụng ưu đãi thuế quan, đồng thời nhận diện thách thức từ hàng rào kỹ thuật, cạnh tranh quốc tế và yêu cầu về chất lượng. Từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững cho ngành hàng nông sản Việt Nam.

3. Tình hình kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng nông sản của Việt Nam

Trong thời gian qua, xuất khẩu gạo, cà phê và rau quả của Việt Nam đã có sự tăng trưởng tích cực nhờ tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTA). Đối với gạo, kim ngạch xuất khẩu đạt mức cao nhờ vào nhu cầu tăng mạnh từ các thị trường khu vực châu Á. Cà phê tiếp tục khẳng định vị thế khi xuất khẩu sang EU được hưởng lợi từ EVFTA với thuế suất ưu đãi, giúp gia tăng giá trị, dù ngành vẫn đối mặt với thách thức từ yêu cầu về truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững. Trong

khí đó, rau quả là nhóm hàng hưởng lợi lớn từ CPTPP và EVFTA, đặc biệt là sầu riêng, thanh long và chanh leo khi mở rộng xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, EU và Hàn Quốc. Tuy nhiên, để duy trì tăng trưởng, các ngành hàng này cần tiếp tục cải thiện chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật khắt khe từ thị trường quốc tế và tận dụng tối đa lợi thế mà các FTA mang lại.

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, năm 2023, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông sản và thủy sản đạt 32,5 tỷ USD, tăng 5,3% so với năm 2022, chiếm khoảng 9,1% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Một số mặt hàng chủ lực ghi nhận mức tăng trưởng tích cực so với năm trước, bao gồm: rau quả đạt 5,6 tỷ USD, tăng 66,7%; gạo đạt 8,1 triệu tấn, trị giá 4,7 tỷ USD, tăng 14,4% về sản lượng và 35,3% về giá trị; hạt điều đạt 644 nghìn tấn, tương ứng hơn 3,6 tỷ USD, tăng 24% về lượng và 18,1% về trị giá. Đáng chú ý, mặc dù lượng xuất khẩu cà phê giảm 8,7%, kim ngạch vẫn đạt hơn 4,2 tỷ USD, tăng 4,6% so với năm 2022 [4].

3.1. Tình hình kim ngạch xuất khẩu Gạo

Theo số liệu từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2023, sản lượng lúa đạt 43,5 triệu tấn, tăng 1,9% so với năm 2022 nhờ diện tích trồng lúa mở rộng thêm 10,6 nghìn ha (tăng 0,1%) và năng suất đạt 61 tạ/ha, tăng 1,0 tạ/ha (tăng 1,7%). Sản lượng này tương đương khoảng 21 triệu tấn gạo, đủ để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước, phục vụ chế biến, sản xuất thức ăn chăn nuôi và xuất khẩu [4].

Năm 2023, Châu Á vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với 6,1 triệu tấn gạo, chiếm 75% tổng lượng xuất khẩu, tăng 22,8% so với năm trước. Châu Phi đứng thứ hai, đạt gần 1,34 triệu tấn, chiếm 16,5%, tăng 7,2%. Mặc dù thị trường châu Âu chiếm tỷ lệ nhỏ (1,6%), khối này vẫn nhập khẩu gần 133 nghìn tấn, trong đó EU đạt 109.091 tấn, tăng 15,4%.

Các thị trường truyền thống ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ: Philippines, đứng đầu, chiếm 38,7% tổng xuất khẩu, đạt 3,14 triệu tấn, trị giá 1,75 tỷ USD. Indonesia, đứng thứ hai, đạt 1,18 triệu tấn, trị giá 640,3 triệu USD, tăng mạnh so với năm trước. Trung Quốc, xếp thứ ba, đạt 918 nghìn tấn, trị giá 530,6 triệu USD, tăng cả về lượng và kim ngạch.

Bảng 1. Xuất khẩu gạo theo khu vực thị trường năm 2023

Thị trường	Năm 2023 (Lượng, tấn)	Năm 2022 (Lượng, tấn)	Tăng/Giảm so với năm 2022 (%)
Châu Á	6.099.302	4.966.862	+22,80
- Philippines	3.144.248	3.177.157	-(1,04)
- Malaysia	397.023	434.751	-(8,68)
- Indonesia	1.180.932	118.968	+892,65
- Trung Quốc	918.281	834.202	+10,08
Châu Phi	1.339.704	1.249.937	+7,18
- Ghana	587.664	430.662	+36,46
- Bờ Biển Ngà	512.607	657.14	-(21,99)
Châu Mỹ	241.214	318.876	-(24,36)
- Cuba	166.761	244.422	-(31,77)
Châu Âu	132.651	172.196	-(22,97)
Châu Đại Dương	217.786	169.83	+28,24
Tổng cộng	8.131.527	7.031.095	+15,65

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan.

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, năm 2023, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 8,13 triệu tấn, trị giá 4,7 tỷ USD, tăng 14,4% về lượng và 35,3% về giá trị so với năm trước. Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam duy trì ở mức cao, có thời điểm giá gạo 5% tằm của Việt Nam vượt qua Thái Lan và Ấn Độ. Mức giá xuất khẩu bình quân năm 2023 là 575 USD/tấn, tăng 18,3% so với năm 2022. Đến ngày 29/12/2023, giá gạo 5% tằm đạt 653 USD/tấn (FOB), tăng 42,6% so với năm 2022, ngang bằng với gạo của Thái Lan và cao hơn 40-60 USD/tấn so với gạo của Myanmar và Pakistan [4].

Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu, gạo trắng vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhất, đạt gần 40% tổng lượng xuất khẩu. Gạo thơm các loại đứng thứ hai, chiếm khoảng 34,2%, trong khi gạo nếp chiếm khoảng 8% tổng lượng xuất khẩu.

3.2. Kim ngạch xuất khẩu rau quả

Mặt hàng rau quả tiếp tục xu hướng chuyển đổi canh tác từ đất trồng lúa sang trồng cây ăn quả, với sản lượng của nhiều loại trái cây chủ lực năm 2023 tăng so với năm trước. Cụ thể, xoài đạt 1.004 nghìn tấn (+3,2%), cam 1.842 nghìn tấn (+4,5%), sầu riêng 1.056 nghìn tấn (+17,8%), nhãn 655 nghìn tấn (+2,6%), chuối 2.527 nghìn tấn (+2,5%), bưởi 1.027 nghìn tấn (+4,2%), dứa 1.963 nghìn tấn (+2,4%), và vải 376 nghìn tấn, tăng nhẹ. Tại Đồng bằng sông Cửu Long, sản lượng các loại trái cây chủ lực đạt 5,34 triệu tấn, tăng khoảng 1 triệu tấn so với năm 2022. Theo dữ liệu từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong năm 2023 đạt 5,6 tỷ USD, tăng 66,7% so với năm trước, nhờ vào sự gia tăng đáng kể trong việc xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, EU và Hàn Quốc.

Bảng 2: Một số chủng loại rau quả xuất khẩu năm 2023

Mặt hàng	Năm 2023 (nghìn USD)	Tăng/giảm so với năm 2022 (%)
Quả	4.042.181	98,2
Sầu riêng	2.241.036	430,1
Thanh long	613.992	-3,8
Chuối	307.955	1,3
Mít	236.888	44,6
Xoài	174.125	44,2
Sản phẩm chế biến	1.276.399	19,0
Chanh leo	180.141	34,1
Dứa	151.097	8,8
Hạt dẻ cười	125.513	39,3
Xoài (chế biến)	78.238	32,8
Hạnh nhân	65.143	26,6
Rau củ (Ót, khoai lang, súp lơ, ngô)	277.103	7,3
Hoa	71.745	7,7
Lá	8.994	-1,0

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Trong năm 2023, các loại trái cây vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả. Đặc biệt, sầu riêng đã vượt qua thanh long để trở thành mặt hàng xuất khẩu trái cây chủ lực, chiếm 55,4% tổng giá trị, đạt 2,24 tỷ USD, tăng 430% so với năm trước. Thanh long đứng thứ hai với tỷ trọng giá trị 15,2%, giảm mạnh so với mức 31,3% năm 2022, đạt 614 triệu USD, giảm 3,8%. Các sản phẩm trái cây khác như mít, xoài, chanh leo, hạt dẻ cười... đều có mức tăng trưởng xuất khẩu ấn tượng, dao động từ 34-44% so với năm 2022, trong khi chuối chỉ tăng nhẹ 1,3%.

Trung Quốc tiếp tục là thị trường tiêu thụ rau quả lớn nhất của Việt Nam với tổng kim ngạch đạt 3,6 tỷ USD, tăng 138,7% so với năm trước, chiếm 65% tổng giá trị xuất khẩu rau quả cả nước. Thị trường Hoa Kỳ đứng thứ hai, đạt 257,7 triệu USD, tăng 4% so với năm 2022 và chiếm 4,6% tỷ trọng. Hàn Quốc đứng ở vị trí thứ ba với kim ngạch

225,8 triệu USD, tăng 24,9% so với năm 2022, chiếm 4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả. Sự tăng trưởng trong xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc năm 2023 đã minh chứng cho sự thích ứng linh hoạt của các doanh nghiệp Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất và xuất nhập khẩu. Hiện nay, Việt Nam có 13 loại nông sản và trái cây tươi được phép xuất khẩu vào Trung Quốc, bao gồm: thanh long, dưa hấu, vải, nhãn, chuối, xoài, mít, chôm chôm, măng cụt, thạch đen, ớt, sầu riêng, khoai lang, và chanh leo. Bên cạnh thị trường Trung Quốc, kim ngạch xuất khẩu rau quả cũng ghi nhận sự tăng trưởng tích cực tại các quốc gia khác nhờ vào lợi ích từ các Hiệp định FTA. Các chủng loại rau quả xuất khẩu ngày càng được chú trọng chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng, đặc biệt là các sản phẩm như nước quả đóng hộp, thực phẩm muối, sấy, hướng đến các thị trường yêu cầu chất lượng cao như EU và Singapore.

3.3. Kim ngạch xuất khẩu Cà phê

Theo báo cáo từ Tổng cục Hải quan, trong năm 2023, thị trường EU chiếm phần lớn trong xuất khẩu cà phê, đạt 1,48 tỷ USD, tương đương 35% tổng kim ngạch, giảm 0,7% so với năm trước. Một số quốc gia ghi nhận tăng trưởng mạnh như Đan Mạch (4,1 triệu USD, tăng 96,7%), Hà Lan (121,7 triệu USD, tăng 76,5%) và Bồ Đào Nha (35,6 triệu USD, tăng 51,3%). Các thị trường lớn khác như Nhật Bản, Trung Quốc và Hoa Kỳ duy trì mức tăng ổn định, trong khi Nga và Hoa Kỳ có mức giảm nhẹ.

Theo số liệu thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, diện tích cà phê cả nước năm 2023 đạt 653.000 ha, sản lượng 1,845 triệu tấn với năng suất 2,82 tấn/ha. Một phần diện tích đã được chuyển sang trồng các loại cây ăn trái như sầu riêng, bơ, hồ tiêu và chanh dây, chiếm khoảng 26,4% tổng diện tích [6]. Tồn kho vụ cũ đã giảm mạnh, chỉ còn khoảng 58.000 tấn so với mức 160.000 tấn vào cuối niên vụ trước. Mặc dù sản lượng xuất khẩu không tăng, nhưng nhờ giá cà phê Robusta tốt, trị giá xuất khẩu vẫn tăng. Việt Nam tiếp tục duy trì vị trí thứ hai thế giới về xuất khẩu cà phê, sau Brazil, với tổng xuất khẩu đạt 1,62 triệu tấn, trị giá 4,24 tỷ USD, giảm 8,7% về lượng nhưng tăng 4,6% về giá trị so với năm 2022. Giá xuất khẩu trung bình đạt 2.614 USD/tấn, tăng 14,5% so với năm trước.

Bảng 3: Xuất khẩu cà phê Việt Nam giai đoạn 2019 - 2023

Năm	Xuất khẩu (triệu tấn)	Kim ngạch (tỷ USD)
2019	1,65	2,87
2020	1,57	2,30
2021	1,56	3,07
2022	1,78	4,06
2023	1,62	4,20

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong năm 2023, cà phê Robusta vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng trị giá xuất khẩu ngành cà phê, đạt 3,2 tỷ USD, tăng 2,8% so với năm trước, chiếm 78,5% tổng giá trị. Mặc dù lượng xuất khẩu giảm, kim ngạch xuất khẩu tăng nhờ giá bình quân đạt 2.253

USD/tấn, tăng 14% so với 2022. Ngược lại, cả lượng và giá xuất khẩu cà phê Arabica đều giảm mạnh, lần lượt 32,8% và 9,3%. Chênh lệch giá giữa Robusta và Arabica trong bối cảnh kinh tế suy giảm đã thúc đẩy người tiêu dùng chuyển sang chọn Robusta, mang lại lợi thế cho cà phê Việt Nam. [6]

4. Cơ hội và thách thức từ các hiệp định thương mại tự do FTA tới ngành hàng nông sản Việt Nam

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, ngành hàng nông sản Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội lớn nhờ tận dụng các hiệp định thương mại tự do (FTA). Những ưu đãi về thuế quan, mở rộng thị trường và tăng cường hợp tác thương mại đã giúp xuất khẩu nông sản đạt mức tăng trưởng đáng kể trong thời gian qua. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, ngành vẫn đối mặt với không ít thách thức như tiêu chuẩn kỹ thuật khắt khe, rào cản phi thuế quan, yêu cầu về chất lượng và truy xuất nguồn gốc từ các thị trường nhập khẩu.

4.1. Những cơ hội mang lại đối với ngành hàng nông sản Việt Nam

Một là, các hiệp định FTA mở ra cơ hội tiếp cận thị trường quốc tế rộng lớn với mức thuế ưu đãi hoặc bằng 0%, giúp nông sản Việt Nam gia tăng sự hiện diện tại các thị trường tiềm năng. Hiệp định EVFTA có thể giúp nông sản Việt Nam tiếp cận 27 quốc gia EU, trong đó có các thị trường có sức tiêu thụ lớn như Đức, Pháp, Hà Lan. Hiệp định RCEP tạo điều kiện tăng xuất khẩu nông sản vào Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc - những đối tác thương mại lớn và là điểm đến chính của nhiều mặt hàng nông sản Việt Nam.

Hai là, nhiều mặt hàng nông sản chủ lực được hưởng lộ trình cắt giảm thuế suất theo các FTA. Các mặt hàng như rau quả tươi và trà vào Trung Quốc được hưởng thuế suất ưu đãi hơn so với các nước không tham gia hiệp định [1].

Ba là, các FTA thúc đẩy chuyển đổi mô hình sản xuất từ sơ chế, thô sang chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng của nông sản xuất khẩu, tăng giá trị và khả năng cạnh tranh cho nông sản Việt Nam. Việt Nam hiện có 39 chỉ dẫn địa lý được các hiệp định công nhận, giúp các mặt hàng nông sản đặc sản như vải thiều

Lục Ngạn, cà phê Buôn Ma Thuật có cơ hội thâm nhập các thị trường cao cấp với thương hiệu được bảo hộ. Khả năng tiếp cận các chuỗi cung ứng toàn cầu giúp nông sản Việt Nam gia nhập thị trường cao cấp, nâng cao lợi thế cạnh tranh với các nước trong khu vực.

Bốn là, thúc đẩy đầu tư và đổi mới công nghệ trong sản xuất nông nghiệp. Các hiệp định FTA, đặc biệt là CPTPP và EVFTA, tạo động lực thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ngành nông nghiệp, thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến. Doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội hợp tác với các tập đoàn quốc tế để phát triển các chuỗi giá trị khép kín, từ sản xuất đến tiêu thụ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

4.2. Những thách thức đặt ra

Thứ nhất, Quy định về xuất xứ là một trong những trở ngại lớn khi tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA). Để tận dụng các ưu đãi thuế quan, sản phẩm nông sản Việt Nam cần tuân thủ các yêu cầu nghiêm ngặt về nguồn gốc nguyên liệu. Ví dụ hiệp định EVFTA yêu cầu sản phẩm phải có hàm lượng nội địa hóa từ 70% trở lên đối với nhiều mặt hàng nông sản [3]. Hay hiệp định CPTPP áp dụng quy định hàm lượng giá trị khu vực (RVC) với tỷ lệ tối thiểu từ 40% đến 50% cho các mặt hàng nông sản chế biến. Phần lớn nguyên liệu đầu vào (giống, phân bón, thức ăn chăn nuôi) của Việt Nam vẫn phụ thuộc vào nhập khẩu, gây khó khăn trong việc đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

Thứ hai, các tiêu chuẩn kỹ thuật và kiểm dịch thực vật được quy định nghiêm ngặt trong các hiệp định. Hiệp định EVFTA yêu cầu kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất trong nông sản với giới hạn rất thấp (MRL). IUU (Illegal, Unreported and Unregulated Fishing) của EU yêu cầu thủy sản xuất khẩu phải tuân thủ các quy định khai thác hợp pháp và có chứng nhận nguồn gốc khai thác. Ngoài ra, chi phí tuân thủ các tiêu chuẩn này rất cao, đặc biệt đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, gây khó khăn trong quá trình xuất khẩu [3].

Thứ ba, khi tham gia các FTA, nông sản Việt Nam phải đối mặt với sự cạnh tranh trực tiếp từ các quốc gia có thế mạnh trong khu vực. Cạnh tranh từ Thái Lan, Malaysia,

Mexico với các sản phẩm tương đồng như gạo, thủy sản, trái cây. Ngoài ra các quốc gia đối tác trong các FTA có nền nông nghiệp phát triển và chi phí sản xuất thấp hơn Việt Nam, gây áp lực giảm giá và giảm thị phần của nông sản Việt Nam [1].

Thứ tư, chi phí thực hiện các thủ tục pháp lý như cấp giấy chứng nhận xuất xứ (C/O), kiểm dịch, và đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế đều tăng lên đáng kể. Doanh nghiệp Việt Nam có nguy cơ cao đối diện với các biện pháp phòng vệ thương mại từ các nước nhập khẩu như chống bán phá giá: Một số sản phẩm như tôm, cá tra đã bị áp thuế chống bán phá giá tại Mỹ và EU.; chống trợ cấp: Các nước có thể áp dụng biện pháp này nếu phát hiện Việt Nam có chính sách hỗ trợ nông nghiệp vượt mức cho phép.

Thứ năm, nhiều vùng sản xuất nông sản Việt Nam vẫn manh mún, nhỏ lẻ, gây khó khăn trong việc kiểm soát chất lượng đồng bộ. Công nghệ chế biến và bảo quản sau thu hoạch còn yếu kém, dẫn đến hao hụt sau thu hoạch cao và làm giảm năng lực cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường quốc tế. Cùng với đó, sự thiếu sự liên kết bền vững giữa nông dân - doanh nghiệp - nhà xuất khẩu, gây khó khăn trong việc xây dựng các chuỗi giá trị khép kín đáp ứng tiêu chuẩn FTA.

5. Một số giải pháp thúc đẩy xuất khẩu ngành hàng nông sản Việt Nam

Để nâng cao năng lực cạnh tranh và phát huy tối đa lợi thế từ các FTA, ngành nông sản Việt Nam cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp. Việc nâng cao chất lượng sản phẩm, áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, đẩy mạnh xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường là những yếu tố then chốt giúp ngành hàng phát triển bền vững. Nghiên cứu xin đưa ra một số giải pháp trọng tâm nhằm thúc đẩy xuất khẩu nông sản Việt Nam trong giai đoạn tới.

5.1. Nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng nông sản

Việt Nam cần đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, tập trung phát triển các mặt hàng có thế mạnh xuất khẩu như gạo, cà phê, hạt điều, thủy sản và rau quả. Việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, chế biến và bảo quản nông sản

không chỉ giúp nâng cao năng suất mà còn giảm chi phí, kéo dài thời gian bảo quản và đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng khắt khe của thị trường quốc tế. Đồng thời, cần quy hoạch và phát triển các vùng chuyên canh tập trung theo tiêu chuẩn quốc tế nhằm đảm bảo chất lượng đồng nhất, ổn định đầu ra và tăng khả năng cạnh tranh cho nông sản Việt Nam trên thị trường toàn cầu.

5.2. Đáp ứng quy tắc xuất xứ và tiêu chuẩn kỹ thuật

Để đáp ứng quy tắc xuất xứ và tiêu chuẩn kỹ thuật trong các FTA, nhà nước cần có sự hướng dẫn và hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tuân thủ các yêu cầu xuất xứ của từng hiệp định, đặc biệt đối với các thị trường lớn như EU (EVFTA) và Nhật Bản (CPTPP). Đồng thời, việc xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng chặt chẽ từ khâu sản xuất đến chế biến là vô cùng quan trọng, nhằm đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS) và kiểm dịch thực vật.

5.3. Mở rộng thị trường và đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu

Việc mở rộng thị trường và đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu là cần thiết để nâng cao sức cạnh tranh cho nông sản Việt Nam. Cần tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại và tìm kiếm thị trường mới thông qua các chương trình hội chợ, kết nối giao thương trực tuyến, giúp nông sản Việt Nam tiếp cận nhiều đối tác tiềm năng. Đồng thời, doanh nghiệp cần đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu, đặc biệt là tập trung phát triển các sản phẩm chế biến sâu nhằm gia tăng giá trị gia tăng. Đặc biệt, việc khai thác tối đa các hạn ngạch thuế quan ưu đãi từ các FTA sẽ giúp nông sản Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào các thị trường lớn, như gạo thơm, thủy sản chế biến và trái cây nhiệt đới, qua đó gia tăng sản lượng và giá trị xuất khẩu.

5.4. Tăng cường năng lực cạnh tranh và liên kết chuỗi giá trị

Để cải thiện khả năng cạnh tranh và kết nối chuỗi giá trị, cần thúc đẩy phát triển các mô hình hợp tác bền vững giữa nông dân, hợp tác xã và các doanh nghiệp xuất khẩu từ giai đoạn sản xuất đến tiêu thụ. Cách tiếp cận này sẽ giúp nâng cao năng suất, tiết kiệm chi phí

và đảm bảo chất lượng hàng hóa. Đồng thời, cần tập trung nâng cấp hạ tầng logistics phục vụ xuất khẩu nông sản, đặc biệt là cải thiện hệ thống kho lạnh, bảo quản và vận chuyển quốc tế. Điều này không chỉ giúp duy trì chất lượng sản phẩm trong suốt quá trình vận chuyển mà còn giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch, đảm bảo sự cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

5.5. Tăng cường năng lực pháp lý và bảo vệ lợi ích quốc gia

Để bảo vệ lợi ích quốc gia và tăng cường năng lực pháp lý, cần chủ động đối phó với các biện pháp phòng vệ thương mại như chống bán phá giá và chống trợ cấp, thông qua việc nâng cao năng lực pháp lý cho doanh nghiệp. Điều này giúp các doanh nghiệp tự tin hơn trong việc giải quyết tranh chấp thương mại và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình. Đồng thời, cần đẩy mạnh các cuộc đàm phán song phương với các nước thành viên FTA, nhằm tháo gỡ rào cản kỹ thuật và bảo vệ quyền lợi cho nông sản Việt Nam, đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành nông sản trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

6. Kết luận

Các hiệp định thương mại tự do đã và đang mở ra nhiều cơ hội lớn cho ngành nông sản Việt Nam, không chỉ giúp tăng trưởng xuất khẩu mà còn nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm. Tuy nhiên, để tận dụng tối đa những cơ hội này, Việt Nam cần đổi mới và vượt qua nhiều thách thức, đặc biệt là việc đáp ứng các quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt, và sự cạnh tranh gay gắt từ các quốc gia khác.

Để đạt được mục tiêu phát triển bền vững, cần triển khai đồng bộ các giải pháp như nâng cao năng lực sản xuất, xây dựng chuỗi giá trị nông sản liên kết chặt chẽ, mở rộng thị trường và đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, cùng với việc nâng cao năng lực pháp lý cho doanh nghiệp. Các chính sách hỗ trợ từ nhà nước, đặc biệt là trong việc cung cấp tài chính, đào tạo và xúc tiến thương mại, sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc giúp ngành nông sản Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo vệ quyền lợi và tận dụng tối đa các lợi thế mà các FTA mang lại. Với sự chủ động và linh

hoạt trong việc áp dụng các giải pháp, ngành nông sản Việt Nam có thể tiếp tục phát triển mạnh mẽ, vững vàng hơn trên thị trường quốc tế, góp phần vào sự phát triển kinh tế chung của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài Chính (2022), Thông tư số 31/2022/TT-BTC về *Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam song ngữ Việt - Anh*.
2. Chính Phủ (2021), Nghị định số 53/2021/NĐ-CP về *Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện UKVFTA giai đoạn 2021-2022*.
3. Chính Phủ (2020), Nghị định số 111/2020/NĐ-CP về *Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định EVFTA giai đoạn 2020-2022*.
4. Trung tâm WTO (2024), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2023*, NXB Công Thương.
5. Trung tâm WTO (2023), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2022*, NXB Công Thương.
6. Trung tâm WTO (2022), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2021*, NXB Công Thương.